

# THÊM MỘT CÁCH NHÌN VỀ MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA SỰ KÌ THỊ GIỚI TÍNH TRONG VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

QUANG MINH

Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ đã được nói tới nhiều, thí dụ như trên tạp chí *Ngôn ngữ* trong mấy năm gần đây. Khái niệm này được hiểu là *chống mĩ giới thể* hiện qua các cách nói kì thị và các khoảng trống từ vựng (sự thiếu vắng các từ, ngữ đê biểu đạt phụ nữ trong những nghề nghiệp nhất định). Cảm nhận của chúng tôi là điều này được coi như một phỏng niệm, tồn tại ở nhiều thứ tiếng trong đó có tiếng Việt (tất nhiên với mức độ khác nhau). Sự kì thị giới tính được nghiên cứu đầu tiên ở châu Âu và người ta đã đưa ra những bằng chứng không thể chối cãi được. Áp dụng vào tiếng Việt, vấn đề này cần được xem xét với những nét đặc thù, bởi lẽ ngôn ngữ chúng ta thuộc một nền văn hoá hoàn toàn khác, văn hoá trọng "âm".

Dưới đây, chúng tôi xin góp thêm một cách nhìn. Đầu tiên là tìm hiểu cách thể hiện giống và mối quan hệ giữa hai giới trong tiếng Việt để xem sự kì thị giới tính có phải là một hiện tượng phổ biến, gắn với cấu trúc nội tại của ngôn ngữ, tiếp đó là tìm nguyên nhân của một số biểu hiện coi thường phụ nữ hiện nay. Để làm nổi bật các đặc tính của tiếng Việt, khi cần thiết chúng tôi có so sánh với tiếng Pháp, một tiếng châu Âu nổi tiếng là "trọng dương khinh âm".

## 1. Cách nhìn tổng thể của người Việt

Khác với một số ngôn ngữ Án - Âu, giống không phải là một phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt: một từ không có giống và do vậy cũng không có hợp giống. Đối với người và động vật, chỉ khi cần thiết người ta mới nói rõ giống bằng các từ cụ thể, thí dụ: *đực/cái, nam/nữ...*

Người Việt nhìn nhận thế giới một cách tổng thể, đối với mỗi loài ta có một từ chung mà không thể dịch sang một số tiếng châu Âu. Thí dụ:

(1) *Cần xóa bỏ chế độ người bóc lột người.*

*người* ở đây là *người* nói chung xét dưới góc độ chính trị.

(2) *Ra phố bây giờ lúc nào cũng thấy toàn người là người.*

*người* trong câu này có thể là người già, người trẻ. Trong sự bao quát chung đó, có sự bao quát về giống.

(3) *Nhà này có năm người, nhưng toàn là đàn ông.*

(vì vé đầu không nói rõ "giống" nên phải thêm vé sau). Cách đây hơn 30 năm, Đỗ Hữu Châu đã nhận xét: "Rất khó lòng mà có được trong các ngôn ngữ Án - Âu một từ chỉ khái niệm "người"

không "đực" cũng không "cái", không "nhiều" cũng không "ít" như từ *người* của tiếng Việt<sup>1</sup>.

Sự khái quát này cũng được thấy trong các từ chỉ nghề nghiệp và chức tước. Câu:

(4) *Tôi là bác sĩ.*

không thể cho biết đây là nam hay nữ, nếu tách rời tinh huống. Những từ chỉ quan hệ huyết thống có một số ngoại lệ, bởi vì nó gắn với một trật tự thứ bậc vốn rất quan trọng trong văn hóa phương Đông. Tiếng Việt phân biệt nam nữ khi nói về người bê trên trong các cặp *ông/bà, bố/mẹ, cô/chú, anh/chị*:

kì	cụ	ông	bác	bố	cô	anh		em	con	cháu	chắt	chút
		bà		mẹ	chú	chị						

Nhưng với con số 4/12 thì không phải là một tỉ lệ lớn (ở đây không kể sự phân biệt *cô/bác, chị/của/bố* ở một số vùng cũng như các cặp *chú/gì, cậu/mợ* vì thuộc bên vợ, không cùng huyết thống). Trong khi đó cũng ở châu Á, tiếng Hán, tiếng Hàn<sup>2</sup> phân biệt nam nữ ở tất cả các ngôi thứ.

Đối với súc vật cũng vậy, mỗi loài có một từ chung đại diện khi cần nói cụ thể ta thêm *đực/cái, bố/mẹ, con*. Nếu như tiếng Pháp có *coq* (gà trống), *poule* (gà mái), *poulet*, *poulette* (gà giò), *poussin* (gà con) thì tiếng Việt chỉ có một từ *gà*, và nó có thể là *gà trống, gà mái, gà giò, gà con, và cả gà ta, gà tây, gà lôi...* Vì quá quan tâm tới chi tiết, tiếng Pháp không có một từ chung như tiếng Việt. Ta có thể biểu thị hai cách nhìn Pháp - Việt về loài gà như sau (từ trong ngoặc chỉ dùng khi cần thiết):

Tiếng Pháp: không có từ chung

coq	poule
poulet	poulette
poussin	

Do cách nhìn tổng thể như vậy nên không có sự đại diện của giống đực trong dùng từ cũng như trong hợp giống, điều này rất khác với nhiều tiếng châu Âu. Để diễn tả khái niệm *người* trong thí dụ (1), tiếng Pháp và tiếng Anh dùng *homme, man*, một danh từ giống đực với nghĩa là *đàn ông*, làm đại diện (*đàn bà* không được nhắc tới). Nếu dịch thí dụ (4) sang tiếng Pháp, ta buộc phải dùng *médecin*, một danh từ giống đực và ngay cả khi chủ ngữ đã xác định là nữ thi người Pháp vẫn phải dùng danh từ giống đực này (*elle est médecin*). Về loài gà, việc thể hiện giống được tiến hành bằng hai cặp từ (*coq/poule, poulet/poulette*)

Tiếng Việt: GÀ

gà (trống)	gà (mái)
gà (giò)	
gà (con)	

khi gà đã trưởng thành, còn đối với gà con chỉ có *poussin* (danh từ giống đực, đại diện cho cả giống cái). Ở đây có một khoảng trống từ vựng.

## 2. Phân biệt giống ở động, thực vật và vị thế ngữ nghĩa của cái

Nhìn tổng thể không có nghĩa là không thể phân biệt được các cá thể. Để nêu giới tính của động vật và thực vật, tiếng Việt dùng cặp từ *đực/cái*. Điều lí thú là hai từ này không đơn thuần thực hiện chức năng khu biệt trên mà còn tham gia cấu tạo từ với sức nặng ý nghĩa khác nhau. Trong sự mở rộng này, *cái* có một vị trí đặc biệt với một phạm vi sử dụng lớn hơn *đực* rất nhiều.

Theo *Từ điển tiếng Việt*<sup>3</sup>, *đực* chỉ dùng để khu biệt với *cái* dưới góc độ sinh lí: *lợn đực, hoa mướp đực*. Trong khi đó, *cái* ngoài sự đối lập trên với *đực* (*lợn cái, hoa mướp cái*) có một sự mở rộng nghĩa rất lớn. Vẫn theo *Từ điển tiếng Việt*, với tư cách là danh từ, *cái* có nghĩa là "mẹ" trong một số tục ngữ: *Con dại cái mang. Nàng về nuôi cái cùng con*. Từ này cũng dùng để gọi người con gái ngang hàng hoặc hàng dưới một cách thân mật: *Cháu rùi cái Hoa đi học*.

Như vậy, từ một nghĩa đơn thuần về sinh học (giống *cái*), *cái* đã được dùng để chỉ những gì tốt đẹp: *mẹ* là một khái niệm gần gũi và cũng rất thiêng liêng với người Việt; tổ hợp "*cái + tên trẻ em gái*" cũng có một sắc thái tích cực. Chúng tôi nhận thấy tổ hợp này không dùng trong các cách gọi xách mé, coi thường; để làm vậy người ta dùng "*con + tên riêng phụ nữ*" đối lập với "*thằng + tên riêng nam giới*": *Con X có hát ngay đầu phố tôi cũng chẳng đi xem*.

Với khả năng sinh sôi của mình, *cái* còn chi "chất" để nhân giống: *cái mè, cái gián*. Và từ đó, nó chuyển sang nghĩa "phản chất đặc, thường là phản chính, ngon nhất trong món ăn có nước": *Ăn cà cái lăn nước. Khôn ăn cái dại ăn nước*. Nó cũng được dùng để chỉ "vai chủ chốt một vấn bài, một đám bạc hay một đám họ": *nhà cái, làm cái, bắt cái*.

Với nghĩa quan trọng đó, *cái* còn tham gia cấu tạo nên một số danh từ diễn tả những vật to về kích thước, quan trọng về công dụng. Điều này xuất hiện trong các cặp có đối lập *đực/cái*: *tre cái/tre đực, đu đủ cái/đu đủ đực, hoa cái/hoa đực*.

*Tre cái* là tre to thằng có thể làm đòn tay nhà hoặc chẻ ra làm được nhiều việc, ngược lại *tre đực*; tuy rắn chắc nhưng bé và thường cong queo, ít công dụng hơn. *Hoa đu đù cái* cho ta quả, mục đích gần như duy nhất khi trồng giống cây này; nếu trồng phải cây *đu đù đực*

thì thường người ta chặt phá vì ít có hiệu quả kinh tế. Trên giàn mướp ta luôn luôn nâng niu *hoa cái* để lấy quả, còn *hoa đực* có thể hái luôn để nấu canh.

Trong các cặp sau *cái* đối lập với *con*: *cột cái/cột con, trống cái/trống con, thùng cái/thùng con, sông cái/sông con*. Đây không phải chỉ có sự đối lập về kích thước, mà cả về công dụng về sức mạnh. Sông ở một môi trường nhiều mưa bão, người Việt rất quan tâm tới việc xây dựng cho mình một chỗ ở. Nhà phải có tường và mái che chắc chắn, toàn bộ sức nặng được nâng bởi hệ thống cột, trong đó có hai *cột cái*. Nếu như *thùng cái* chưa được nhiều thì *trống cái* có vai trò chỉ huy dàn nhạc. *Sông cái* là sông lớn tiếp nhận nhiều sông con và thường chảy ra biển. Trước kia, *sông cái* - một danh từ chung - đã được dùng để chỉ sông Hồng chắc là để tương xứng với sức mạnh và vai trò của nó đối với đồng bằng Bắc Bộ.

Trong những từ sau: *rễ cái, sô cái, máy cái, chữ cái, ngón tay cái, nét nghĩa* bao trùm là tầm quan trọng, chúng đều chỉ những vật có giá trị. Khi đánh cây mà làm đứt *rễ cái* thì coi như thất bại, cây trống ít có khả năng sống. *Sô cái* là sô gốc cần được lưu giữ cẩn thận để tra cứu khi cần, nếu bị thất lạc thì sẽ là một "thảm họa" về mặt hành chính. *Máy cái* là máy công cụ, một thời chúng ta đã ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tức là ưu tiên sản xuất ra các *máy cái*. Trên bàn tay người có một ngón rất quan trọng, nó phối hợp với bốn ngón khác để làm được những động tác khéo léo, đó là *ngón cái*. Nếu không may ai đó bị mất ngón này, thì bốn ngón kia coi như mất tác dụng. Qua so sánh trên, ta thấy *cái* có một vai trò to lớn hơn *đực* rất nhiều. Cần nói thêm là:

- *đực* còn được giới thiệu ở mục từ thứ 2 (*đực*) với nghĩa "ngây, đờ, không còn biết mình phải làm gì": *Ngồi đực mặt*.

- *cái* cũng có mục từ thứ 2; *cái*, dùng để chỉ cá thể sự vật, sự việc với nghĩa rất khái quát: *Cái ăn cái mặc*. Tiếp đến là chỉ tùng đơn vị riêng lẻ thuộc loài vật vô sinh và cá thể động vật một số loại: *Cái bàn, cái kiếng*. Nếu thiết lập được mối quan hệ nguồn gốc - ngữ nghĩa với mục từ *đực*, và *cái*, ta có thêm một bằng chứng về sự nối trội của *cái* và sự lép về của *đực* trong tiếng Việt (câu trả lời xin nhờ các nhà Việt ngữ học). Hiện tượng này hoàn toàn xa lạ với tiếng châu Âu.

### 3. Cách phân biệt giới tính ở người và mối quan hệ giữa nam và nữ

#### 3.1. Các cặp giới tính

Để phân biệt giới tính ở người, tiếng Việt có *nam/nữ, nam giới/nữ giới, đàn ông/dàn bà, trai/gái*; trong đó hai cặp đầu thuộc ngôn ngữ hành chính. Trước đây trong quan niệm phong kiến cũ, từ *dàn bà* ít nhiều mang sắc thái yếu kém. Để khắc phục tình trạng này, tiếng Việt đã sử dụng *phụ nữ*, một từ Hán - Việt có sắc thái trang trọng, không mang dấu ấn của bất kì sự kỳ thị giới tính nào, ngoài ra còn có *nữ kiệt* và *liệt nữ* tồn tại bên cạnh *hào kiệt*. Như vậy, có một sự vượt trội về số lượng các từ chỉ nữ giới.

đàn ông	đàn bà
nam giới	nữ giới
nam	nữ
trai	gái <sup>4</sup>
	phụ nữ

Ngày nay các về của các cặp trên đều bình đẳng, ngay cả cặp *đàn ông/dàn bà*. Cả hai đều được Từ điển tiếng Việt định nghĩa là "người lớn thuộc nam/nữ giới". Chúng ta ai cũng nhớ lời hiệu triệu bắt hù của Hồ Chủ tịch: *Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không*

*chia tôn giáo đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp cứu Tổ quốc*.

#### 3.2. Về sự xuất hiện của *nam, nữ* trong một số tổ hợp

Sự xuất hiện này được thể hiện ở hai khía cạnh: *trật tự* của nam/nữ và *sự đại diện* của nam cho nữ. Khác với một số tiếng châu Âu, tiếng Việt dùng các cặp từ chỉ giới tính và các từ chỉ thứ bậc để tạo từ. Thí dụ: *nam nữ* (chi nam nữ nói chung), *ông bà* (bậc sinh ra bố hoặc mẹ người nói), *cha mẹ* (bậc sinh ra người nói). Vẫn đề đặt ra ở đây là trật tự các thành tố: *nam trước nữ*. Liệu có nên coi đây là một biểu hiện của việc xem đàn ông quan trọng hơn đàn bà? Thoạt nhìn, điều này có vẻ có cơ sở vì ta còn gặp các cách nói với nam trước:

*Chúng em xin gửi tới các thầy cô những bó hoa tươi thắm.*

*Hôm nay ông bà Văn không tới được.*

Để trả lời câu hỏi này, ta cần xem xét các hiện tượng trên ở một diện rộng hơn. Vì lời nói diễn ra theo thứ tự thời gian (linéaire), hai yếu tố từ vựng không thể đồng thời xuất hiện và do vậy phải chọn một. Trong các văn bản hành chính, có lẽ nước nào cũng đặt Nam trước Nữ ở mục khai giới tính. Có thể coi đây là một sự "ưu tiên" nam giới chung. Tuy nhiên, tiếng Việt không luôn luôn tôn trọng trật tự này: bên cạnh *cha mẹ* ta vẫn có *mẹ cha*, rồi *bà con cô bác, cô chú* và đặc biệt là *vợ chồng*: *Vợ chồng anh Lực, Vợ chồng chị Nga*. Tất nhiên ở đây cũng có thể là do nguyên nhân về nhịp điệu, nhưng điều đó có thể được ngôn ngữ khắc phục bằng các biện pháp khác. Trong cách xưng hô, bên cạnh *Kính thưa các ông các bà, các anh các chị*, ngày nay cũng đã có *Kính thưa quý bà quý ông; Kính thưa các chị các anh*.

Trước đây, Bác Hồ trong một lời kêu gọi đã nói: *Dù già trẻ, gái trai ai cũng phải thi đua yêu nước.* Như vậy trong các tổ hợp trên, *nữ* luôn cùng xuất hiện với *nam* và không phải lúc nào cũng bị đứng sau. Có thể coi đây là một sự bình đẳng.

Về sự đại diện của nam, ta có thể thấy *khuyết bóng nữ* trong một số trường hợp. Đó là các từ được cấu tạo với *thầy*: *thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói, thầy cãi* và trong các tổ hợp: *nghề thầy giáo, tình thầy trò, thầy thuốc ưu tú*. Các từ này bắt nguồn từ thời phong kiến, giai đoạn mà nữ giới không được đi học và do vậy không thể làm các nghề đòi hỏi kiến thức nói trên. Ngày nay, tình trạng này không còn nhưng các từ trên vẫn được giữ để chỉ cả hai giới.

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng tiếng Việt đang tìm cách lấp dần các khoảng trống từ vựng này. Bên cạnh *thầy giáo* hiện nay ta có *giáo viên* và *nà giáo* (nhà giáo ưu tú), *nghề thầy giáo* có thể được thay bằng *nghề dạy học*. Một thí dụ khá rõ: nếu trước đây ta nói *xây dựng đội ngũ những người thầy giáo* thì ngày 15/6/2004 Ban bí thư ra chỉ thị số 40 về "Xây dựng và nâng cao chất lượng nhà giáo". Đối với *tình thầy trò*, ta cũng cần lưu ý tới khả năng "đại diện" của tổ hợp *thầy trò*. Từ điển tiếng Việt chưa đưa *thầy trò* làm một mục từ riêng. Trong khi đó *quân dân* có thể xuất hiện trong một tổ hợp tương tự (*tình quân dân*) và như một từ độc lập (được ghi riêng thành một mục từ) với nghĩa *quân đội và nhân dân*. Bên cạnh *thầy thuốc*, ngày nay ta có *bác sĩ, lương y*. Tổ hợp *thầy cãi* là một từ cũ đã bị thay thế bởi *luật sư*. Các cách dùng mới đó đã xóa đi sự đại diện của nam.

Cũng cần nói thêm trường hợp của *cậu* trong cách gọi thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi. Ở đây, *cậu* là một từ chỉ nam giới có thể dùng để chỉ cả nữ. Liệu đây có phải là một biểu hiện tôn trọng nam giới, một khoảng trống từ vựng

chống nữ giới? Chúng tôi nghĩ là không, bởi lẽ trong cách dùng này *cậu* không còn được dùng với vị thế ý nghĩa ban đầu: nó đã bị hạ bệ từ bậc ngang hàng với "mẹ" xuống làm bạn bè mà người ta có thể xưng *tớ mình*.

#### 4. Hình ảnh người phụ nữ trong tâm thức của người Việt

Trên đây chúng ta đã xét mối quan hệ giữa hai giới về mặt hình thức, nay chuyển sang mặt ý nghĩa. Khi nói tới sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ, người ta thường tìm nguyên nhân trong sự miệt thị nữ giới trong tư duy (ngôn ngữ phản ánh tư duy). Để hiểu đầy đủ về vấn đề này, cần xem xét quan niệm về phụ nữ. Người Việt từ xưa đã nhìn người phụ nữ với con mắt đặc biệt ưu ái, đặt cho họ một vai trò hết sức quan trọng cả về gia đình cũng như về xã hội. Để khẳng định vai trò người phụ nữ trong gia đình, ta vẫn thường nói:

- *Thuận vợ thuận chồng, biển Đông tá tị can.*

- *Của chồng công vợ.*

Điều này cũng được phản ánh trong điêu khắc, hình tượng người phụ nữ đã xuất hiện từ thời kì Hùng Vương. Chúng ta có thể gặp được những người phụ nữ đội đèn, người phụ nữ cõng con, rồi hình tượng người phụ nữ trên nắp tháp đồng Đèo Thịnh và sau này trên các bức trạm của đình làng ở nhiều nơi. Hình ảnh nổi bật nhất của người phụ nữ trong tâm thức người Việt là hình ảnh người mẹ. Sự kính trọng người mẹ được thể hiện ở phong tục thờ mẫu, một tín ngưỡng diên hình của Việt Nam. Từ ánh hào quang đó Trời, Đất, Nước cũng thành nữ và ta thờ Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước. Điều đáng lưu ý là khi du nhập vào Việt Nam đạo Phật đã hòa nhập với tín ngưỡng cổ truyền dân gian thờ mẫu. Vì vậy chùa Việt Nam là một phức thể thờ Phật - Thánh - Mẫu và Phật cũng mang dáng dấp nữ như ở một số nước. "Người

Việt với tâm thức nông nghiệp đề cao bà mẹ đất, cho nên nhiều vị thần khi vào đất Việt đã được dân gian hóa dưới dạng nữ, mà chúng ta thấy điển hình ở tượng Phật nhiều thời, nhất là tượng Quan Âm (... Quan Âm ở Ấn Độ là nam giới). "Trong nghệ thuật thời Lý (...) pho tượng nổi tiếng nhất là pho tượng Phật chùa Phật Tích, sau đó là pho tượng ở Chùa Sơn. Hai pho tượng này cùng một phong cách, nhưng pho tượng chùa Phật Tích mang dáng mặt nữ"<sup>5</sup>.

Sự kính trọng người phụ nữ, tôn thờ người mẹ đã giúp người Việt hạn chế những ảnh hưởng về trọng nam khinh nữ của Nho giáo (chính thức vào Việt Nam vào đời nhà Lý: Văn Miếu thờ Khổng Tử được xây năm 1070 và sau đó là trường Quốc Tử Giám năm 1076, chỉ dành cho nam). Bên cạnh những cách nhìn mang tính phương Bắc như:

- *Thuyền theo lái, gái theo chồng.*
- *Tại gia tòng phu, xuất giá tòng phu, phu tư tòng tử.*

Và:

*Thương thay thân phận đàn bà  
Hơn bao nhiêu tuổi vẫn là đàn em.*

người Việt Nam có những quan niệm riêng để cao người vợ, người mẹ như đã nói ở trên. Trước quan niệm "Phụ nhân nan hoá" (đàn bà khó giáo hoá), người Việt ta nói lại: *Vợ khôn ngoan làm quan cho chồng*. Người Hán có cách ví "công cha như núi Thái Sơn", người Việt đã mượn hình ảnh đó để nói về bố, nhưng bổ sung phần về mẹ:

*Công cha như núi Thái Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra  
Một lòng thờ mẹ kính cha  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Ở đây cần lưu ý tới thủ pháp "diễn ngôn". Công cha được đặt bên cạnh

nghĩa mẹ để dẫn đến thờ mẹ, rồi mới kinh cha. Và về nghĩa đen của các từ dùng để so sánh (comparant) thì núi là cái gì đó hữu hạn có thể mòn, trong khi nước nguồn là vô tận.

Cách nhìn về người phụ nữ như vậy nằm trong xu hướng trọng "âm" của người Việt Nam sống trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, gắn bó với nghề trồng lúa nước. Sự thiên về "âm" này được thể hiện khá rõ trong các thành ngữ cấu tạo với *đất* và *nước*. Nó cũng giải thích vị thế ý nghĩa của từ *cái* như đã nói ở trên. Điều này hoàn toàn không có trong các tiếng châu Âu.

## 5. Về một số biểu hiện kì thị giới tính

Qua các điểm đã xét ở trên, ta thấy cách diễn đạt về giống trong tiếng Việt khác xa với các tiếng châu Âu: không có một cấu trúc ngữ pháp nào chỉ gắn với giống đực, không có những cách hợp giống nam đại diện cho nữ, yếu tố *cái* có vai trò đặc biệt trong cấu tạo từ. Tiếng Việt cũng đã từng đào lộn trật tự nam/ nữ không phải chỉ trong lời nói hàng ngày mà cả trong cấu tạo từ ghép. Về tổng thể, nữ giới là một hình ảnh đẹp trong tâm thức của người Việt. Ở một thời điểm nào đó, tư tưởng phong kiến đã có ảnh hưởng tới ngôn ngữ, nhưng không lớn vì nó đã vấp phải sự trọng "âm" trong văn hoá của người Việt.

Nghịch lí là chúng ta vẫn gặp đây đó trong việc sử dụng tiếng Việt hiện nay một số biểu hiện "khinh nữ", nguyên nhân có thể là *vô tình* hoặc *hữu ý*. Do ảnh hưởng của cách nhìn châu Âu, khi diễn đạt một số người thường lấy nam làm đại diện. Thí dụ: khi nói tới ba yếu tố ngôn ngữ, con người, văn hoá, có người đã viết: *Bộ ba này là một thể thống nhất hữu cơ, trong đó con người trong cộng đồng của mình, cùng với*

*khả năng tư duy của anh ta là yếu tố trung tâm.* Sở dĩ dùng *anh ta* là vì nó hồi chi tới *người* và rất có thể tác giả đã bị ảnh hưởng của các từ *homme, man...* trong tiếng châu Âu, chúng đều là giống đực. Tại sao ta lại không dùng *của mình* thay *anh ta* (tất nhiên phải bỏ chữ *của mình* ở trên)? Cũng như vậy khi dịch các từ *you, vous* của tiếng Anh, tiếng Pháp thành *anh/ các anh*; tiếng Việt vốn rất phong phú về đại từ đâu có bắt phải dịch như vậy. Chúng tôi gọi đây là sự *kì thị vô tình*. *Hữu ý* là trường hợp của các câu như *Anh chấp làm gì, đàn bà ấy mà* với tiền giả định "đàn bà là quá quắt", tàn dư của quan niệm phong kiến và cả những câu chửi rủa với từ *mẹ* khá phổ biến ở một số đối tượng.

Vậy điều cần làm hiện nay là loại bỏ những cách nói trên. Khi bàn về "giống" trong tiếng Pháp chúng tôi cho rằng người Pháp khó có thể xóa bỏ sự *kì thị* giới tính trong ngôn ngữ của họ, vì hiện tượng này đã đi vào tận cấu trúc ngữ pháp. Đối với tiếng Việt, hoàn toàn có thể làm được vì tiếng của chúng ta đổi từ "rất đẹp" với giới nữ (những cách "*kì thị*" *vô tình* như nói ở trên có thể bỏ được). Tuy nhiên, cũng tránh một xu hướng cực đoan đòi hỏi một sự bình đẳng tuyệt đối về ngôn từ: ngôn ngữ có tính kế thừa. Các thế hệ trước đã ví những điều/ người tài giỏi là *bậc thầy*, *bậc đàn anh*, khuyên giới trẻ tôn trọng các bậc đã dạy dỗ mình bằng câu *Không thầy đó mà làm nên*, thì không nên coi đó là một biểu hiện của trọng nam khinh nữ. Điều quan trọng là tránh các cách nói *kì thị* phụ nữ *hữu ý*, để làm được việc đó cần từ bỏ những quan niệm lỗi thời chưa thực sự coi họ là một trong hai "cột CÁI" của gia đình và xã hội.

## CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> *Đỗ Hữu Châu, dẫn theo Hồng Giao,* trong *Thứ tim hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1974, tr. 10.*

<sup>2</sup> *Hoàng Thị Yến, Về nhóm danh từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Hàn, T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2002.*

<sup>3</sup> *Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Trung tâm từ điển học, 1996.*

<sup>4</sup> *Ngoài ra, cũng có thể thêm cặp nam/ nữ/ nhi, trong đó vẻ đầu gắn với chi khí, tính cách mạnh mẽ, vẻ sau với tính cách yếu đuối (theo quan niệm cũ), cặp này nay ít dùng, từ điển tiếng Việt xếp là từ cũ.*

<sup>5</sup> *Trần Lâm Hang, Cái nhìn nhân sinh, vũ trụ và nghệ thuật về người phụ nữ qua kho tàng mĩ thuật cổ, trong Viện bảo tàng Mĩ thuật, kỉ yếu số 6, H., 1987, tr. 40.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cẩm Tú Tài, Nhìn nhận văn hóa Trung Hoa qua biểu hiện bất bình đẳng giới tính trong từ vựng tiếng Hán và chữ Hán, Bản tóm tắt luận văn thạc sĩ, 2004.*

2. *Đào Thân, Về các nghĩa biểu cảm của *tầm*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1974.*

3. *Hoàng Văn Hành, Tiếng Hà Nội từ góc nhìn của ngôn ngữ - văn hóa học, trong Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Nxb Lao động, 2004.*

4. *Nguyễn Văn Chiển, Nước - một biểu tượng văn hóa đặc thù trong tâm thức người Việt và từ nước trong tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ, Số 15, 2002.*

5. *Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa thông tin, 1998.*

6. *Trần Xuân Diệp, Sự *kì thị* giới tính trong ngôn ngữ trong những cách biểu đạt mang tính định kiến về giới nhìn từ góc độ lịch sử, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2002.*

7. *Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb GD, 1997.*